

***BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
ĐỀ TÀI***

**ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE
LẦN THỨ X (NHIỆM KỲ 2015-2020);
CUNG CẤP LUẬN CỨ, ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP
TRỌNG TÂM GÓP PHẦN XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XI
(NHIỆM KỲ 2020-2025)**

Đơn vị chủ trì: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bến Tre

Chủ nhiệm Đề tài: Nguyễn Quốc Bảo

Bến Tre, tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI.....	1
TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	3
Chương I. Tổng quan.....	5
1. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam, I	5
2. Kết quả thực hiện NQĐH Đảng toàn quốc XII.....	5
3. Mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của NQĐH	5
4. Bối cảnh trong và ngoài nước ảnh hưởng đến quá trình thực hiện NQĐH	5
5. Các thuật ngữ.....	5
Chương III. Kết quả Nghiên cứu.....	6
A. Đề tài đã tổng hợp, phân tích những vấn đề được nhiều người quan tâm	6
B. Đánh giá tình hình thực hiện NQĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ X.....	6
I. Đánh giá chung kết quả thực hiện NQĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ X.....	6
1. Về những kết quả và thành tựu nổi bật có ý nghĩa của nhiệm kỳ 2015-2020	6
2. Kết quả thực hiện 13 nhóm chỉ tiêu NQĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ X.....	10
3. Đánh giá về kết quả thực hiện 13 nhóm nhiệm vụ giải pháp theo NQĐH	12
4. Đánh giá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế	15
5. Về năng suất lao động	17
6. Thực hiện 113 đầu việc:.....	18
7. Nhận định về chủ trương xác định đầu việc:.....	20
II / Nguyên nhân ưu điểm và những hạn chế:	20
1 / Về chủ quan.....	20
2 / Về khách quan:	21
3/ Những hạn chế, yếu kém về kinh tế - xã hội: (10 chỉ tiêu)	21
III. Đánh giá, phân tích về những hạn chế, nguyên nhân.....	21
1. Về mức sống người dân Bến Tre chưa bằng khu vực ĐBSCL.....	21
2. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh	23
3. Tốc độ đô thị hóa của tỉnh nhà còn chậm.....	23
4. Vấn đề môi trường, đặc biệt việc xử lý rác thải	23
5. Một số công trình, dự án chậm triển khai	23
IV/ Về nguyên nhân, hạn chế:	23
1. Khách quan:	23
2. Chủ quan:.....	23

V/ Đánh giá về việc triển khai thực hiện NQĐH và các NQ	24
VI/ Những bài học kinh nghiệm:	24
Chương 4: Cung cấp luận cứ, đề xuất về những	25
1. Thuận lợi :	25
2. Những khó khăn thách thức:	25
3. Một số chỉ tiêu chủ yếu:	25
4. Chọn lựa khâu đột phá cho NK 2020-2025	26
Chương 5. Đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm.....	27
I. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn 2020-2025	27
1. Tập trung phát triển công nghiệp tạo đột phá.....	27
2. Phát triển Nông nghiệp, xây dựng NTM.....	27
3. Bảo vệ môi trường	27
5. Phát triển Thương mại dịch vụ	27
6. Phát triển đô thị	28
7. Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng :	28
8. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư phát triển.....	28
9. Phát triển KHCN.....	28
10. Về VH-XH	29
11. Về ANQP, nội chính	29
12. Về công tác xây dựng Đảng, xây dựng HTCT:	29
II. Kết luận	29
III. Kiến nghị	29
1. Đối với Trung ương.....	29
2. Đối với Tỉnh ủy	30

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

- 1. Tên đề tài:** Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020); cung cấp luận cứ, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm góp phần xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020-2025).
- 2. Đơn vị chủ quản của tổ chức chủ trì thực hiện đề tài:** Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.
- 3. Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài:** Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bến Tre.
- 4. Danh sách thành viên tham gia thực hiện đề tài:**

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài ²	Tổ chức công tác
1	Nguyễn Quốc Bảo	Chủ trì	Liên hiệp Hội
2	Trần Ngọc Hải	Thư ký Khoa học	Văn phòng Tỉnh ủy
3	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Thành viên chính	Liên hiệp Hội
4	Bùi Văn Bia	Thành viên chính	Văn phòng Tỉnh ủy
5	Đoàn Hải Nam	Thành viên chính	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
6	Nguyễn Trúc Sơn	Thành viên chính	PCT.UBND tỉnh
7	Trần Văn Đẩu	Thành viên chính	Sở Công Thương
8	Nguyễn Thanh Phương	Thành viên chính	Ban Dân vận Tỉnh ủy
9	Nguyễn Minh Cảnh	Thành viên chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư
10	Lê Trường Hận	Thành viên chính	Sở Kế hoạch và Đầu tư
11	Phan Việt Hòa	Thành viên chính	Ban Nội chính Tỉnh ủy

5. Cơ quan phối hợp chính thực hiện:

- Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
- Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Cục Thống kê tỉnh.

6. Thời gian thực hiện: từ tháng 9/2018 đến tháng 9/2019 (Theo HĐ NCKH), gia hạn 6 tháng (từ 10/2019 đến 6/2020)

7. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí: **646.398.250 đồng**, trong đó:

- Từ ngân sách nhà nước: **646.398.250 đồng**
- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước: không.

8. Mục tiêu nghiên cứu:

8.1. Mục tiêu tổng quát:

Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020); nguyên nhân; những bài học kinh nghiệm. Qua đó, cung cấp luận cứ và đề xuất những giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm, góp phần xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020- 2025).

8.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá tình hình thực hiện thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 (gọi tắt Nghị quyết Đại hội X), từ sau Đại hội đến tháng 6/2019 và ước thực hiện đến cuối nhiệm kỳ, theo chỉ tiêu nghị quyết, được cụ thể hóa thành 113 đầu việc của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Xác định nguyên nhân thành tựu, hạn chế; rút ra những bài học kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, cụ thể hóa nội dung và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

- Cung cấp luận cứ, đề xuất các giải pháp trọng tâm góp phần xây dựng Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020- 2025 (gọi tắt Nghị quyết Đại hội XI).

9. Các công việc thực hiện

- Khảo sát và tổng hợp phân tích 876 phiếu
- Khảo sát, nghe báo cáo và thảo luận với 18 Đảng ủy, xã, phường, thị trấn đại diện cho 9 huyện, thành phố.
- Làm việc với Ban Thường vụ 9 huyện, thành phố.
- Tổng hợp 39/40 báo cáo các Sở, ngành, đoàn thể (các đơn vị không có chuyên đề riêng)
- Xây dựng 14 chuyên đề nghiên cứu phục vụ Đề tài.
- Tổ chức 2 cuộc hội thảo chuyên gia và lãnh đạo các cơ quan Sở, ngành có liên quan.
- Tham vấn 02 chuyên gia đề tài.
- Tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở, nghiệm thu cấp tỉnh.

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020); từ đó xác định nguyên nhân của những mặt được, chưa được, những tồn tại yếu kém, những bài học kinh nghiệm; qua đó, cung cấp luận cứ và đề xuất những giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm, góp phần xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020- 2025) là công việc hết sức quan trọng để cùng với Đảng bộ tỉnh nhà chuẩn bị tốt báo cáo chính trị, trong đó có dự thảo Nghị quyết nhiệm kỳ tới, trình Đại hội XI vào tháng 10/2020.

Sau gần 18 tháng khẩn trương tập trung cao về nguồn lực, công sức, trí tuệ để thực hiện Đề tài, nhóm thực hiện đã hoàn thành các nội dung, mục tiêu nghiên cứu:

- Đã tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi 876/850 phiếu với 5 nhóm khảo sát; kết quả rút ra được 42 nội dung trọng tâm, trong đó có 33 nội dung rút kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh, 9 kiến nghị đề xuất về xây dựng Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020- 2025;

- Đã thực hiện 18 cuộc làm việc với 18 xã, phường thị trấn, 9 Ban Thường vụ các huyện ủy, Thành ủy;

- Tổ chức 02 cuộc hội thảo; thu thập 39 báo cáo của các ngành;

- Nghiên cứu 14 chuyên đề; 3 báo cáo nhánh, **tham vấn 02 chuyên gia. Tiếp thu bổ sung ý kiến Hội đồng nghiệm thu cơ sở làm cơ sở cho việc xây dựng Báo cáo Tổng kết đề tài.**

Qua khảo sát đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu tổng quát của **Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X** cơ bản hoàn thành, nhưng còn 01 mục tiêu chưa hoàn thành: *Phần đầu đến năm 2020, người dân Bến Tre có mức sống ngang bằng với mức bình quân chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long*; **Đề tài đã phân tích** những nguyên nhân cơ bản vì sao chưa thực hiện tốt mục tiêu này. Đánh giá việc thực hiện 13 chỉ tiêu cụ thể **nêu trong NQĐH**, có 11/13 chỉ tiêu đạt và vượt, 02 chỉ tiêu chưa đạt GRDP bình quân đầu người và kim ngạch xuất khẩu). Kết quả thực hiện 12 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết đã cơ bản hoàn thành. Kết quả thực hiện 113 đầu việc cụ thể hóa từ chỉ tiêu, nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết đã được tập trung thực hiện tốt; một số đầu việc có tính lâu dài đang còn phải tiếp tục thực hiện trong thời gian tới. Đề tài đã đi sâu nghiên cứu kết quả về chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2020; Thực trạng năng suất lao động chung của tỉnh và đi sâu một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2018 (kết hợp trường Đại học Công nghệ - HUTECH- TPHCM) .

Phần cung cấp luận cứ, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm góp phần xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025, Nhóm thực hiện Đề tài đã tổng kết và đề xuất:

- Tám nhiệm vụ trọng tâm cho nhiệm kỳ tới;

- Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2020-2025, với 03 giải pháp để chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững; so sánh và đề xuất chọn 03 lĩnh vực đột phá;
- Năm giải pháp cần tập trung phát triển các ngành kinh tế;
- Bốn nội dung, giải pháp ứng dụng nền kinh tế tri thức trong các lĩnh vực tỉnh Bến Tre cần quan tâm;
- Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp trong lĩnh vực văn hóa- xã hội, KHCN, QPAN giai đoạn 2020-2025 với trên 30 giải pháp;
- Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị đã có nhiều giải pháp được đề cập.

Phần kiến nghị:

- Mười kiến nghị đề xuất với Trung ương để giúp Bến Tre phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2020-2025;
- Mười hai kiến nghị với lãnh đạo tỉnh về đầu tư phát triển kinh tế - xã hội;
- Chín kiến nghị về công tác xây dựng Đảng; Sáu bài học về lãnh chỉ đạo công tác xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ 2015-2020.

Chương I. Tổng quan

1. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam, lần thứ XII đã xác định mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu quan trọng và nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm 2016 – 2020 như sau:

+ *Mục tiêu tổng quát:*

Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hoà bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

+ *Ba nhóm chỉ tiêu quan trọng:*

+ *Sáu nhiệm vụ trọng tâm:*

2. Kết quả thực hiện NQĐH Đảng toàn quốc XII

+ *Những thành tựu về công tác xây dựng Đảng*

+ *Những thành tựu về kinh tế-xã hội; Quốc phòng - An ninh*

+ *Những hạn chế*

3. Mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020).

4. Bối cảnh trong và ngoài nước ảnh hưởng đến quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc cũng như Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020).

5. Các thuật ngữ.

Chương II. Phương pháp nghiên cứu

1/ Phương pháp thu thập thông tin

2/ Phương pháp điều tra xã hội học (cở mẫu 876 mẫu)

3/ Phương pháp phi thực nghiệm

4/ Phương pháp chuyên gia

5/ Phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh

Chương III. Kết quả Nghiên cứu

A. Đề tài đã tổng hợp, phân tích những vấn đề được nhiều người quan tâm qua khảo sát, với 42 nội dung đáng lưu ý

B. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X

I. Đánh giá chung kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020:

1. Về những kết quả và thành tựu nổi bật có ý nghĩa của nhiệm kỳ 2015-2020

Qua tổng hợp, phân tích kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu NQ của ĐH đảng bộ tỉnh lần thứ X *có thể nói nhiệm kỳ qua tỉnh nhà đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đồng đều trên các lĩnh vực. Thể hiện sự quyết tâm cao của lãnh đạo TU, các cấp, các ngành, sự năng động sáng tạo trong chỉ đạo điều hành, tạo được sự đồng thuận và huy động được nhiều nguồn lực trong cũng như ngoài tỉnh đóng góp vào quá trình phát triển tỉnh nhà.*

Tính đến cuối năm 2019 nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ được nêu trong NQĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ X được triển khai thực hiện với kết quả tốt dự kiến năm 2020 nếu không bị tác động và ảnh hưởng của hạn mặn, dịch cúm Covid-19 sẽ có kết quả dự kiến như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP dự kiến đạt 7,2 % cho cả nhiệm kỳ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng khi Khu vực I giảm. Tuy Khu vực II còn thấp hơn chỉ tiêu NQ nhưng Khu vực III tăng nhanh hơn, chiếm tỉ trọng 45,7%, cao hơn dự kiến. Cuối năm 2020, Khu vực II và III chiếm 65,3 % và Khu vực I còn 31,8 %. Điều này có ý nghĩa lớn khi tỉnh nhà trên bình diện chung vẫn là một tỉnh nông nghiệp. (Diện tích đất nông nghiệp chiếm 75 %, số lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm 45,39%, dân số sống ở nông thôn chiếm phần lớn gần 90% trong cơ cấu chung). Trong nội bộ ngành nông nghiệp sự chuyển dịch cũng phù hợp với thế mạnh của tỉnh nhà: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp chiếm 66,36 % và thủy sản chiếm 33,26%; trong đó thủy sản vẫn duy trì thế mạnh. Cơ cấu này phù hợp vì không quá lệ thuộc vào một ngành. Sự đa dạng này đã giúp duy trì sự tăng trưởng trong nông nghiệp khi trong giai đoạn 2015-2020 nông nghiệp chịu nhiều tác động xấu: hạn mặn mùa khô 2016-2017, giá heo (2017), giá dừa (2018) giảm kéo dài sau đó là dịch tả châu Phi, hạn mặn khủng khiếp những tháng cuối 2019-đầu 2020 ; mặt khác *nó thể hiện sự phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán hay truyền thống sản xuất của người dân.* Trong đó chăn nuôi, đặc biệt là gia súc đã góp phần cho thu nhập và đời sống của người dân trong điều kiện diện tích sản xuất nông nghiệp bình quân của tỉnh nhà thấp.

- Mục tiêu nâng mức sống của người dân ngang bằng khu vực ĐBCL tuy chỉ tiêu thu nhập không đạt nhưng xét tổng thể trên nhiều tiêu chí tỉnh nhà đang có thứ hạng trung bình khá; 6/12 chỉ tiêu ở tốp đầu, xếp thứ 3 đến thứ 5/13 tỉnh trong khu vực (người dân tham gia BHYT, các chỉ tiêu về y tế, GD ...); nhưng cũng còn 3/12 chỉ tiêu ở nhóm 3 tỉnh cuối bảng (từ thứ 11-13/13 tỉnh, thành).

- Về cơ cấu lao động cũng có sự chuyển dịch đáng kể nhất là từ Khu vực I sang các khu vực khác.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội vượt chỉ tiêu đề ra. Tỉnh rất quan tâm công tác xúc tiến đầu tư, luôn tìm giải pháp cải tiến và nâng cao việc cải cách hành chính tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi. *Điều này thể hiện Bến Tre có điều kiện để phát triển, có sức thu hút các nhà đầu tư và đó là tiền đề, điều kiện để Bến Tre có thể bứt phá nhanh hơn trong thời gian tới, thực tế số vốn huy động, đầu tư này có thể cao hơn nếu các cam kết ở hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2018 được thực hiện đầy đủ và mặt bằng (đất sạch) các khu cụm công nghiệp có sẵn để giao cho nhà đầu tư.* Việc huy động vốn cũng như cho vay của các ngân hàng thương mại trên địa bàn đạt kết quả tốt, nợ xấu được kiểm soát dưới mức quy định.

- Thu, chi ngân sách đều vượt chỉ tiêu. Trong đó có các nguồn thu quan trọng đều vượt, tốc độ tăng thu bình quân cao hơn chỉ tiêu Nghị quyết (13,7%/13,2 %). Chi ngân sách đảm bảo các mục tiêu, tiết kiệm, đặc biệt phần *chi cho đầu tư phát triển cao hơn chỉ tiêu NQ (12,9%/11,1 %)* nâng mức cân đối ngân sách của tỉnh nhà từ 37 % giai đoạn 2011-2015 lên 48 % giai đoạn 2016-2020)

- Số doanh nghiệp thành lập mới tăng cao so với cùng kỳ, vượt chỉ tiêu NQ ĐH đề ra. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện đáng kể. *Thể hiện sự đứng đắn của Tỉnh ủy khi xác định phải tập trung phát triển nhanh số lượng doanh nghiệp của tỉnh nhà với những chỉ đạo rất quyết liệt* xem đó là một trong những giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế, rút ngắn sự tụt hậu so với khu vực. Hệ sinh thái khởi nghiệp đang hình thành, tạo sinh khí mới trong cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân.

- Kim ngạch xuất khẩu tuy chưa đạt chỉ tiêu NQ nhưng có tăng trưởng đáng kể, tốc độ tăng bình quân của nhiệm kỳ 13,6 % (nhóm hàng CN-TTCN chiếm 89,42%; tốc độ tăng 17,4%; Thủy sản chiếm 8,5%, tốc độ tăng 10,6%; Nông sản: 2,08%, tốc độ tăng 4,3%; Thủy sản: 90 triệu USD/năm; Nông sản: 22 triệu USD/năm).

- Về dịch vụ trong nhiệm kỳ qua đã có sự phát triển khá mạnh, tuy tốc độ tăng trưởng chưa đạt NQ nhưng tỷ trọng của Khu vực thương mại – dịch vụ tăng trưởng cao nhất trong 3 khu vực. Lượng khách du lịch, doanh thu du lịch tăng cao so cùng kỳ vượt chỉ tiêu NQ đề ra, cơ sở hạ tầng thương mại các chợ, siêu thị, cửa hàng tiện ích được đầu tư nhiều, khắp các vùng nông thôn, ứng dụng các công nghệ số gia tăng khá, thương mại điện tử xếp thứ 18/63 tỉnh thành, tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại, kết nối internet, thanh toán không dùng tiền mặt... tăng cao hơn dự kiến.

- Về VH, XH hầu hết các chỉ tiêu đều đạt, trong đó đáng chú ý tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,6 % hàng năm (NQ 1,5 %) cuối nhiệm kỳ tỉ lệ hộ nghèo còn dưới 4 %, Việc đào tạo nghề, tạo việc làm vượt chỉ tiêu NQ ĐH đề ra; đặc biệt đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài lần đầu tiên vượt chỉ tiêu đạt 198,44% (4.961/2.500). Tỷ lệ thất nghiệp của Bến Tre thấp nhất khu vực ĐBSCL (năm 2018). Lĩnh vực văn hóa trong nhiệm kỳ qua được quan tâm đặc biệt, Tỉnh ủy đã ban hành chương trình hành động và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW về xây dựng con người Việt Nam, các giá trị chân, thiện, mỹ được chú trọng và phát huy, các lễ hội, công trình văn hóa, lịch sử tiêu biểu được trùng tu, sửa

chữa, xây dựng mới; giáo dục, nâng cao nhận thức cho các tầng lớp nhân dân được chú trọng.

- Các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới: xã NTM vượt chỉ tiêu NQ (60 xã /45 xã theo NQ ĐH, 50 xã theo chỉ tiêu TW), huyện NTM (Chợ Lách)... đạt mục tiêu đề ra. TP Bến Tre vừa hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM vừa đạt tiêu chí đô thị loại II trước hạn gần 2 năm.

- Mục tiêu về nước sạch, nước hợp vệ sinh cung cấp cho hộ dân vượt chỉ tiêu (98,5% /95%; 60%/55%); đây là thành tích đáng ghi nhận, khi nước sinh hoạt cho người dân trong điều kiện hạn mặn rất gay gắt, là vấn đề được mong đợi nhiều nhất hiện nay.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 92,89%/80% (vượt xa so chỉ tiêu NQ): trong đó tỷ lệ BHYT bắt buộc và BHYT do Nhà nước hỗ trợ cho người nghèo, người dân ở các xã bãi ngang khá cao; nhưng tỷ lệ BHYT tự nguyện cũng tăng đáng kể.

- Công tác bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH ngày càng được quan tâm nhiều hơn.

- Công tác KHCN có nhiều đóng góp vào chất lượng phát triển nền kinh tế tỉnh nhà.

- Cải cách hành chính đã được triển khai thực hiện nghiêm túc chặt chẽ; đặc biệt các chủ số PCI, PAPI duy trì ở top đầu của cả nước, các chỉ số này phản ánh, góp phần tạo uy tín, thiện cảm của người dân cũng như các nhà đầu tư đối với các cơ quan hành chính nhà nước. Mặt khác, nó còn giúp các cơ quan liên quan và lãnh đạo có thước đo hiệu quả trong thực hiện CCHC một cách khách quan.

- *Về xây dựng Đảng*, xây dựng hệ thống chính trị ,công tác vận động quần chúng,an ninh quốc phòng ...có nhiều tiến bộ:

- + Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, đảng viên, hệ thống chính trị được tăng cường mạnh hơn nhờ đó thực hiện tốt các chủ trương, nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết TW4 khóa XII kết hợp với thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, số tổ chức đảng,đảng viên vi phạm phải xử lý kỷ luật giảm so với cùng kỳ, các nghị quyết TW6 (NQ 18, 19-NQ/TW) về tiếp tục sắp xếp, đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực hiệu quả; Nghị quyết TW 7 (NQ 26-NQ/TW) về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất, đạo đức ngang tầm nhiệm vụ và Quy định 08-QĐ/TW về nêu gương. Nhìn chung, công tác xây dựng Đảng được thực hiện quyết liệt, có tính đổi mới, thậm chí có những chủ trương, cách làm của tỉnh đi trước Trung ương (như Nghị quyết 02-NQ/TU về xây dựng Đảng...như hợp nhất, sáp nhập cơ quan đảng, chính quyền, kiêm nhiệm, đồng thời một số chức danh, kết nạp đảng viên Đồng khởi mới, sàng lọc nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, nhất là ở cơ sở, chi bộ); Tỉnh ủy đã ban hành nghị quyết từng năm gắn chủ đề phấn đấu (như khởi động, tăng tốc, bứt phá...); có phương châm hành động rõ ràng, phương thức lãnh đạo mới (tỉnh nắm đến xã, huyện nắm đến ấp ... hay phân công cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện phụ trách địa bàn...). Bến Tre đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, mục tiêu rõ nét là xây dựng Đảng để làm hạn chế những tồn tại, yếu kém, vi phạm kỷ luật, cũng nhằm làm trong sạch đội ngũ cán bộ, đảng viên; và chống những biểu hiện tiêu cực, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” làm suy yếu Đảng cũng là

kịp thời ngăn chặn suy thoái để Đảng (chi bộ, đảng bộ và đảng viên) mạnh hơn. Việc lãnh đạo điều hành của các cơ quan đảng cũng như nhà nước được đánh giá cao, Đấu tranh phòng chống, xử lý tham nhũng tiêu cực được dân đánh giá có nhiều tiến bộ ...

+ Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền không ngừng được củng cố và nâng cao.

+ Công tác vận động quần chúng, tập hợp và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân được quán triệt và thực hiện tốt. MTTQ và đoàn thể, các tổ chức xã hội nghề nghiệp có nhiều nỗ lực trong đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, xác định có trọng tâm và xây dựng được mô hình hoạt động hiệu quả, vận động thu hút quần chúng tham gia các phong trào hành động thiết thực góp phần hoàn thành nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ quan trọng, đặc biệt tạo sự đồng thuận, huy động được nguồn lực trong và ngoài tỉnh đóng góp đáng kể về vật chất cho công tác an sinh xã hội (giảm nghèo, nước sạch, khám điều trị bệnh, xây dựng NTM ...)

- Về quốc phòng, an ninh, trong suốt nhiệm kỳ, việc lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương luôn sâu, sát tình hình, được ổn định và giữ vững, các chỉ tiêu về xây dựng quân đội, công an đều đạt qua từng năm, không để xảy ra tình huống phức tạp trên địa bàn; tình hình an ninh, trật tự được đảm bảo, kịp thời điều tra, khám phá án, an ninh nông thôn có chuyển biến, tệ nạn xã hội được kiểm soát; khả năng dự báo, nắm tình hình phục vụ công tác lãnh, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền về quốc phòng, an ninh được kịp thời, nâng cao tinh thần trách nhiệm, xử lý dứt điểm nhiều vụ việc tồn đọng, kéo dài, giảm dần các vụ việc khiếu kiện tập trung, đông người trong vấn đề đất đai.

- Về công tác đối ngoại, hội nhập, tỉnh Bến Tre trong nhiệm kỳ tận dụng khá tốt các cơ hội tạo ra từ quá trình hội nhập quốc tế tích cực, chủ động, sâu rộng của Việt Nam, thể hiện thu hút đầu tư tăng khá (tăng 2,15 lần vốn nhiệm kỳ trước), các chỉ tiêu xuất nhập khẩu tăng cao (5,3 tỉ USD cho cả nhiệm kỳ), nhiều dự án lớn được cấp phép, góp phần đóng góp cho ngân sách nhà nước (khối FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước nộp ngân sách ngày càng tăng, gần 1.450 tỉ VND/2019); thị trường xuất khẩu ra 130 nước, vùng lãnh thổ; nhiều hội hữu nghị ra đời, kết nghĩa với các tỉnh, thành phố với một số quốc gia, công tác xúc tiến đầu tư, khởi nghiệp có yếu tố nước ngoài, nguồn vốn ODA tăng so với nhiệm kỳ trước.

Tuy nhiên, việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp theo Nghị Quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ X đã bị tác động và ảnh hưởng của tình trạng hạn mặn mùa khô năm 2020. Có thể nói là hạn - mặn lịch sử ở ĐBCL và Bến Tre đã gây thiệt hại trên nhiều mặt cho tỉnh nhà. Mặt khác dịch cúm Covid-19 trên toàn thế giới cũng như nước nhà đã làm cho tình hình khó khăn thêm.

Tính đến tháng 4 /2020 tuy chưa có tổng kết, đánh giá đầy đủ về những thiệt hại do hạn mặn và dịch bệnh ở tỉnh nhà, nhưng trên cơ sở báo cáo các cơ quan liên quan có thể đánh giá kết quả thực hiện Nghị Quyết Đảng bộ tỉnh nhà năm 2020 sẽ không thuận lợi vì nhiều khó khăn hơn làm cho kết quả thực hiện các chỉ tiêu cho cả nhiệm kỳ dự kiến sẽ đạt thấp hoặc không đạt. Dự báo các lĩnh vực và chỉ tiêu sau sẽ thấp hơn dự kiến:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP (sẽ không đạt 7,2 % như dự kiến);

- Thu nhập bình quân đầu người;
- Tốc độ tăng trưởng của cả 3 khu vực nhất là khu vực I, III (cũng sẽ giảm và thấp hơn dự kiến);
- Tổng thu ngân sách sẽ thấp hơn dự kiến do thực hiện một chính sách miễn, giảm ... của Chính phủ;
- Kim ngạch xuất nhập khẩu;
- Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, Giảm tỉ lệ hộ nghèo, Số lượng hộ dân dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh. Tốc độ giải ngân, xây dựng công trình bị chậm trễ do thiếu nước ngọt ...

Thực tế hạn mặn và dịch bệnh vừa gây tác động xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội đồng thời cũng đặt ra nhiều khó khăn thách thức lớn cho Bến Tre trong quá trình phát triển những năm sắp đến.

2. Kết quả thực hiện 13 nhóm chỉ tiêu NQĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ X

*Bảng 1. Kết quả thực hiện 13 nhóm chỉ tiêu NQĐH tỉnh lần thứ X
(chưa tính đến tác động xâm nhập mặn và dịch cúm Covid-19)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đạt được	Chỉ tiêu Nghị quyết	So với mục tiêu ĐH
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7,2	7 - 7,5	Đạt
	Khu vực I: Nông lâm thủy sản	%	3,7	4	Chưa đạt
	Khu vực II: Công nghiệp-Xây dựng	%	12,3	13	Chưa đạt
	Khu vực III: Thương mại-Dịch vụ	%	7,8	7,5	Đạt-Vượt
2	Cơ cấu kinh tế (GRDP)	%			
	Khu vực I: Nông lâm thủy sản	%	31,8	32	Đạt
	Khu vực II: Công nghiệp -Xây dựng	%	19,6	22,5	Chưa đạt
	Khu vực III: Thương mại - Dịch vụ	%	45,7	41,5	Đạt-Vượt
	Thuế sản phẩm	%	2,9	4	Chưa đạt
3	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	44	48,6	Chưa đạt
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	19.928	15.900	Đạt-Vượt
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	85.941	80.200	Đạt-Vượt
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	5.332	5.660	Chưa đạt

7	Xây dựng TP Bến Tre đạt tiêu chí đô thị loại II	TP. Bến Tre được công nhận đô thị loại II			Đạt
	Xây dựng đô thị loại IV (thị trấn Ba Tri, Bình Đại, MCNam)	đô thị	3	3	Đạt
	Xây dựng đô thị loại V	đô thị	18	20	Chưa đạt
	Xây dựng Nông thôn mới	Xã	50	45	<u>Vượt</u>
8	Huyện nông thôn mới	huyện Chợ Lách đạt tiêu chí huyện NTM và thành phố Bến Tre hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NMT, đạt 100% chỉ tiêu NQ (theo NQ huyện Chợ Lách cơ bản đạt TC huyện NTM).			Đạt
	Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ	%	15	>10	Đạt
	Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi mẫu giáo	%	83	80	Đạt
	Tỷ lệ học sinh TH trong độ tuổi	%	100	99,9	Đạt
	Tỷ lệ học sinh THCS trong độ tuổi	%	98	98	Đạt
	Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học và tương đương	%	84,5	80	<u>Vượt</u>
	Tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân	sinh viên	255	240	<u>Vượt</u>
9	Số bác sĩ/1 vạn dân	bác sĩ	9,37	9,37	Đạt
	Số giường bệnh/vạn dân	giường	31,71	26,72	Đạt
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD	%	10	<10	Đạt
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	92,89	80	<u>Vượt</u>
	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	Đạt
	Trạm y tế và phòng khám đa khoa đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất	%	100	100	Đạt
10	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân/năm	%	1,62	1,5	Đạt
	Tạo thêm mới việc làm cho lao động	Người/năm	98.513	90.000	<u>Vượt</u>
	Xuất khẩu lao động	Người/	4.961	2.500	<u>Vượt</u>
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60,5	60-65	Đạt
	Tỷ lệ lao động đào tạo nghề	%	30,5	30	Đạt
11	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,5	95	<u>Vượt</u>
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%	60	55	<u>Vượt</u>
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,93%.	%	99,93		Đạt
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,5	95	<u>Vượt</u>

	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%	60	55	Vượt
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,93%.	%	99,93		Đạt
12	Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội: An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TU về tăng cường phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và kiềm chế tai nạn giao thông giai đoạn 2016-2020 đạt được nhiều kết quả tích cực; chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, xử lý các tình huống phát sinh, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và phản tữ xấu, đặc biệt, đã tập trung kiểm soát, bảo vệ an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh mạng.				Đạt
13	Phát triển đảng viên	đảng viên	8.634	8.000-8.500	Vượt

3. Đánh giá về kết quả thực hiện 13 nhóm nhiệm vụ giải pháp theo NQĐH

Có thể nói nhiệm kỳ qua tỉnh nhà đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đồng đều trên các lĩnh vực. Thể hiện sự quyết tâm cao của lãnh đạo Tỉnh ủy, các cấp, các ngành. Sự năng động sáng tạo trong chỉ đạo điều hành, tạo được sự đồng thuận và huy động được nhiều nguồn lực trong cũng như ngoài tỉnh đóng góp vào quá trình phát triển tỉnh nhà.

Nhiều chỉ tiêu quan trọng đạt và vượt tạo tiền đề thuận lợi cho giai đoạn 2020-2025. Một số chỉ tiêu chưa đạt qua phân tích có cơ hội đạt cao hơn trong giai đoạn tới.

Đa số các chỉ tiêu đề đạt và vượt. Đồng đều trên các lĩnh vực đây là thành công lớn của tỉnh nhà, với 13 chỉ tiêu vượt, 18 chỉ tiêu đạt, 7 chỉ tiêu chưa đạt (kết quả này chưa tính đến tác động của hạn mặn và dịch Covid-19).

Hai chỉ tiêu lớn và một số chỉ tiêu thành phần chưa đạt:

- GRDP bình quân đầu người: 44 triệu đồng/người (NQ: 48,6 triệu đồng/người).
- Kim ngạch xuất khẩu: 5.332 triệu USD (NQ: 5.660 triệu USD).
 - Tốc độ tăng trưởng của khu vực I :3,7 % / 4 %.
 - Cơ cấu KT khu vực II: 19,6% / 22,5 %.
 - Thuế sản phẩm 2,0 % / 4 %.
 - Có 18/20 trung tâm xã đạt đô thị loại V.
 - Phạm pháp hình sự, số người chết do TNGT còn cao hơn dự kiến(NQ).

** Một số chỉ tiêu đạt và vượt có ý nghĩa lớn:*

- Tốc độ tăng trưởng GRDP.
- Cơ cấu kinh tế Khu vực III.
- Tổng thu ngân sách.
- Tổng huy động vốn.

- Người dân có BHYT
- Xuất khẩu lao động.
- Xã Nông thôn mới.
- Phát triển Đảng viên.

**Mục tiêu nâng mức sống người dân Bến Tre ngang bằng khu vực chưa đạt.*

Cuối năm 2018 GRDP bình quân đầu người Bến Tre khoảng 1,433 USD thấp nhất (bảng 2 & bảng 3).

*Bảng 2. GRDP đầu người/năm tính theo USD
của tỉnh Bến Tre và các tỉnh ĐBSCL (ĐVT: USD)*

Tỉnh	2016	2017	2018	2018 (*)
ĐBSCL	1,770.6	1,865.5	1,984.1	1,950
Cần Thơ	2,995.4	3,255.6	3,561.9	3,496
Long An	2,293.6	2,511.2	3,036.3	2,980
Kiên Giang	1,760.6	1,784.8	2,133.2	2,094
Tiền Giang	1,793.6	1,946.2	2,075.2	2,037
Vĩnh Long	1,885.3	1,905.8	1,982.3	1,946
Trà Vinh	1,532.1	1,695.1	1,946.9	1,911
Cà Mau	1,729.4	1,757.8	1,915.5	1,880
Bạc Liêu	1,523.4	1,614.3	1,860.6	1,826
Đồng Tháp	1,596.3	1,699.6	1,769.9	1,737
Hậu Giang	1,422.94	1,515.7	1,695.58	1,664
Sóc Trăng	1,412.8	1,529.1	1,659.3	1,629
An Giang	1,559.2	1,654.7	1,519.0	1,491
Bến Tre	1,298.2	1,354.3	1,460.2	1,433

*Bảng 3. Xếp hạng năm 2018 của 13 đơn vị hành chính
khu vực ĐBSCL với cả nước (Nguồn: TCTK và BC các địa phương năm 2018)*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng dân số (2018)	<u>Xếp hạng GRDP</u>
1	<u>Cần Thơ</u>	1.282.300	11
2	<u>Long An</u>	1.503.100	13
3	<u>Kiên Giang</u>	1.810.500	31
4	<u>Tiền Giang</u>	1.762.300	32
5	<u>Vĩnh Long</u>	1.051.800	35
6	<u>Trà Vinh</u>	1.049.800	36
7	<u>Cà Mau</u>	1.229.600	38
8	<u>Bạc Liêu</u>	897.000	39
9	<u>Đồng Tháp</u>	1.693.300	43
10	<u>Hậu Giang</u>	776.700	48
11	<u>Sóc Trăng</u>	1.315.900	51
12	<u>An Giang</u>	1.908.352	56
13	<u>Bến Tre</u>	1.268.200 *	58

Năm 2019, Bến Tre có bước tiến bộ hơn so với 2018: tăng trưởng GRDP đứng thứ 5. Đặc biệt các chỉ số về y tế đạt kết quả tốt: số bác sĩ, số giường bệnh/vạn dân, số người tham gia BHYT đứng thứ hạng từ 3-5; tỉ lệ hộ dân được cung cấp nước hợp vệ sinh, tỉ lệ hộ dân thành thị được cung cấp nước sạch đứng thứ hạng 7, 8. Tạo việc làm mới thứ hạng 11.

Tuy nhiên: thu nhập bình quân đầu người/năm vẫn còn thấp, đứng thứ hạng 12 và tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều vẫn còn đứng cuối cùng của 13 tỉnh. Điểm bình quân chung đạt 7,25, đứng thứ 8 so với các tỉnh ĐBSCL.

(phụ lục số 3 so sánh 12 chỉ tiêu KTXH các tỉnh ĐBSCL)

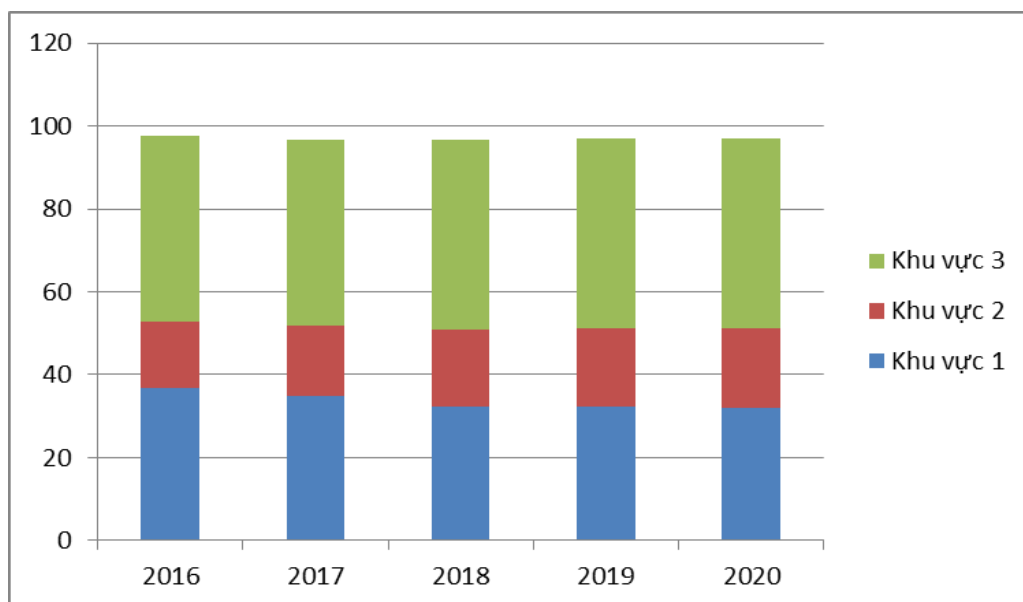
Bảng 4. Về mức sống dân cư của 13 tỉnh ĐBSCL năm 2019

STT	CHỈ TIÊU		Tăng trưởng kinh tế (%GRDP)	GRDP/người năm 2019	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Tạo việc làm mới trong năm	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Số bác sĩ/vạn dân	Số giường bệnh/vạn dân	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân thành thị được cung cấp nước sạch	ĐIỂM BÌNH QUÁN	XẾP THỨ TỰ
	ĐVT		%	trđ/ng/năm	%	1.000 người	%	bác sĩ	Giường	%	%	%	%	%		
1	An Giang	Đạt	7,02	46,0	2,63	31,00	62,50	8,60	25,62	11,70	86,20	99,85	90,00	99,00		
		Hạng	7	11	7	6	6	8	10	8	13	8	13	2	8,25	10
2	Bạc Liêu	Đạt	10,61	51,1	2,45	24,59	58,08	10,00	26,00	11,00	87,00	99,70	99,95	71,60		
		Hạng	2	7	4	10	9	3	9	6	9	10	1	10	6,15	3
3	Bến Tre	Đạt	7,39	39,1	5,30	20,65	58,53	8,98	29,02	10,20	92,26	99,92	98,20	92,00		
		Hạng	5	12	13	11	8	5	5	5	3	5	7	8	7,25	8
4	Cà Mau	Đạt	7,00	47,1	2,32	38,70	47,00	13,00	28,2	11,10	90,00	99,90	91,30	98,00		
		Hạng	8	10	3	2	13	2	6	7	5	6	12	5	6,58	5
5	Cần Thơ	Đạt	7,84	88,3	0,75	75,50	73,50	15,84	49,94	9,60	86,22	99,98	99,00	91,50		
		Hạng	4	1	1	1	1	1	1	4	12	4	4	9	3,58	1
6	Đồng Tháp	Đạt	6,47	50,2	2,73	36,41	67,00	8,90	27,7	13,20	86,80	99,99	99,50	98,90		
		Hạng	11	8	9	4	3	7	7	12	10	3	2	3	6,58	5
7	Hậu Giang	Đạt	6,50	48,0	5,11	17,95	55,68	7,80	30,7	12,00	86,50	99,80	97,00	95,00		
		Hạng	10	9	12	13	10	10	3	9	11	9	11	6	9,42	11
8	Kiên Giang	Đạt	7,30	55,2	2,69	36,64	64,30	8,93	30,05	8,80	88,00	99,20	97,27	86,20		
		Hạng	6	5	8	3	5	6	4	2	6	11	10	9	6,25	4
9	Long An	Đạt	9,41	69,8	2,62	30,00	69,00	7,50		< 9	90,77	99,92	97,50			
		Hạng	3	2	6	7	2	11		3	4	5	9		5,20	2
10	Sóc Trăng	Đạt	7,30	46,0	3,49	31,08	58,99	7,25	26,44	11,00	97,90	100,00	98,50			
		Hạng	6	11	11	5	7	12	8	6	1	1	6		6,73	6
11	Tiền Giang	Đạt	6,64	55,7	2,51	20,00	49,50	6,80	23,32	12,62	87,50	100,00	99,40	99,45		
		Hạng	9	4	5	12	12	13	11	10	7	2	3	1	7,42	9
12	Trà Vinh	Đạt	14,85	59,1	3,33	25,00	65,56	8,31	22,26	5,77	96,25	98,95	98,52	94,09		
		Hạng	1	3	10	9	4	9	12	1	2	12	5	7	6,25	4
13	Vĩnh Long	Đạt	6,22	52,1	1,77	27,49	50,00	9,20	33,2	12,70	87,40	99,88	98,00	98,60		
		Hạng	12	6	2	8	11	4	2	11	8	7	8	4	6,92	7

4. Đánh giá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Bảng 5: GRDP và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	Ước 2020	BQ 2016- 2020	NQĐH
1-Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) - giá ss 2010 (%).	6,55	7,23	7,23	7,39	7,61	7,2	7,5
- KV1	-1,20	8,76	4,20	3,73	3,4	3,73	4
- KV 2	13,23	6,78	14,37	13,29	13,86	12,27	13
- KV 3	10,75	6,45	6,73	7,55	7,74	7,83	7,5
2-GRDP giá hiện hành (tỷ đồng)	36.410	40.365	44.209	50.137	56.910		
3-Cơ cấu kinh tế (%)							
- KV1	36,65	34,71	32,20	31,57	31,83		32,0
- KV 2	16,05	17,03	18,61	19,58	19,63		22,5
- KV 3	44,98	44,97	45,94	45,70	45,69		41,5
3-GRDP bình quân đầu người (tr.đồng/người).	28,3	31,7	34,6	38,9	44,0		48,6



Biểu đồ 1: Cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre qua các năm

Bảng 6. Cơ cấu lao động tỉnh Bến Tre qua các năm

Năm Khu vực	2016	2017	2018	2019	2020
I (%)	48,65	47,83	47,78	47,25	45,39
II (%)	22,92	23,88	24,66	25,30	25,86
III (%)	28,43	28,29	27,56	27,55	28,75

Bảng 7. Dự kiến cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế năm 2020

So sánh Khu vực	Cơ cấu lao động	Cơ cấu kinh tế
I (%)	45,39	31,83
II (%)	25,86	19,63
III (%)	28,75	45,69

Bảng 8. Năng suất lao động tỉnh Bến Tre qua các năm (Nguồn: Sở KH&ĐT)

Năm	2016	2017	2018	2019	Tổng 2016-2019
Tổng số	117.23	131.21	144.39	160.40	138.31
<i>Tốc độ tăng</i>		<i>11.92</i>	<i>10.04</i>	<i>11.09</i>	<i>10.99</i>
Khu vực I	93.17	101.96	107.23	116.52	104.72
<i>Tốc độ tăng</i>		<i>9.43</i>	<i>5.17</i>	<i>8.67</i>	<i>7.50</i>
Khu vực II	176.44	198.55	223.02	252.91	212.73
<i>Tốc độ tăng</i>		<i>12.53</i>	<i>12.33</i>	<i>13.40</i>	<i>12.74</i>
Khu vực III	110.68	123.84	138.46	150.56	130.88
<i>Tốc độ tăng</i>		<i>11.89</i>	<i>11.80</i>	<i>8.74</i>	<i>10.70</i>

5. Về năng suất lao động

Bảng 9. Năng suất lao động ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Bến Tre giai đoạn 2015 – 2018 (Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả từ Dự thảo Báo cáo về kinh tế xã hội giai đoạn 2015 – 2020 của các cơ quan ở Bến Tre)

Chỉ tiêu	Năm			
	2015	2016	2017	2018 (UT)
1. Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	19.338	20.944	24.058	28.079
2. Số lượng lao động (người)	72.257	75.513	78.769	82.025
3. Năng suất lao động [(1)/(2)] (tỷ đồng/người)	0,268	0,277	0,305	0,342

4. Chênh lệch năng suất lao động qua các năm (tỷ đồng/người)	-	0.010	0.028	0.037
5. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động qua các năm (%)	-	3,77%	10,11%	12,13%

Bảng 10. Năng suất lao động của ngành du lịch

Năm	2010	2015	2018	2019
NSLĐ	60,6tr	146,4tr	252tr	298tr

6. Thực hiện 113 đầu việc:

- Các cơ quan thuộc khối nhà nước có 81 đầu việc:

Đánh giá, nhận xét: Tốt: 24 (chiếm 29,62 %); Khá: 44 (chiếm 54,32 %); Trung bình: 12 (chiếm 14,81 %); Không thực hiện: 1 (chiếm 1,25 % - do không có vốn).

- Khối Đảng có 22 đầu việc:

Đánh giá, nhận xét: Tốt: 21 đầu việc (đạt kết quả từ: 90-100%); Khá: 0; Trung bình: 1 (kết quả công việc đạt từ 70 đến dưới 80%).

- Khối MTTQ và các Đoàn thể có 10 đầu việc:

Đánh giá, nhận xét: Tốt: 8 đầu việc (80%); Khá: 2 đầu việc (20%)

- Các huyện ủy, Thành ủy có 830 đầu việc:

Đánh giá, nhận xét: Tốt: 659 (chiếm 79,39 %): gồm 108 vượt chỉ tiêu, 551 đạt từ 90-100%); Khá: 114 (chiếm 13,72 % - đạt từ 70 đến dưới 90 %); Trung bình: 30 (chiếm 3,6 %- đạt từ 50 đến dưới 70 %); Yếu: 24 (chiếm 2,89 %- đạt dưới 50 %); Không thực hiện: 3 (do thay đổi chủ trương hoặc không phù hợp).

Bảng 11: Thống kê phân tích Kết quả thực hiện 113 đầu việc

Cơ quan, đơn vị	Đầu việc	Văn bản cụ thể	Kết quả				
			Tốt (90% trở lên)	Khá (từ 80% đến <90%)	Trung bình (từ 60% đến <80%)	Yếu (dưới 60%)	Không thực hiện

		hóa	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượ ng	Tỷ lệ %
Khối các cơ quan Ủy Ban	81	64	24	29.63	44	54.32	12	14.81	0	0	1	1.23
Các ban Đảng	22	22	21	95.45	0	0.00	1	4.55				
Ủy ban MTTQ và các đoàn thể	10	0	8	80.00	2	20.00	0	0.00				
Tổng cộng	113	86	53	46.90	46	40.71	13	11.50	0	0	1	0.88

**Bảng 12. Thống kê phân tích Kết quả thực hiện 113 đầu việc
các huyện ủy, thành ủy (830 đầu việc)**

Đơn vị	Đầu việc	Văn bản cụ thể hóa	Kết quả									
			Tốt (90% trở lên)		Khá (từ 80% đến <90%)		Trung bình (từ 60% đến <80%)		Thấp (dưới 60%)		Không thực hiện	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Huyện ủy Ba Tri	76		70	92.11	1	1.32	5	6.58	0	0.00	0	0.00
H.Ủy Bình Đại	87		52	59.77	11	12.64	2	2.30	22	25.29	0	0.00
H.Ủy Châu Thành	96		84	87.50	8	8.33	1	1.04	2	2.08	1	1.04
H.Ủy Chợ Lách	94		86	91.49	5	5.32	0	0.00	2	2.13	1	1.06
H.Ủy Giồng Trôm	92		77	83.70	12	13.04	1	1.09	2	2.17	0	0.00
H.Ủy Mỏ Cày Bắc	90		67	74.44	11	12.22	6	6.67	5	5.56	1	1.11
H.Ủy Mỏ Cày Nam	94		72	76.60	9	9.57	4	4.26	9	9.57	0	0.00

H.ỦyThạnh Phú	106		76	71.70	20	18.87	10	9.43	0	0.00	0	0.00
Thành ủy Tp. Bến Tre	95		75	78.95	5	5.26	9	9.47	6	6.32	0	0.00
Tổng cộng	830		659	79.40	82	9.88	38	4.58	48	5.78	3	0.36

7. Nhận định về chủ trương xác định đầu việc:

Qua khảo sát làm việc với các cơ sở, địa phương nhất là các huyện ủy, Thành ủy đều có xây dựng hoặc xác định đầu việc trong nhiệm kỳ của từng Đảng bộ, ở thời điểm khảo sát tháng 5, tháng 6/2019 các địa phương đều nắm được số lượng, tỉ lệ hoàn thành các đầu việc của đảng bộ mình. Riêng cơ sở xã phường việc xác định đầu việc, cũng như đánh giá tỉ lệ hoàn thành đầu việc của từng đảng ủy có phần lúng túng hơn cấp huyện. Đối với các sở ngành qua báo cáo khi thực hiện đề tài có một số sở ngành không nắm chắc các nhiệm vụ và đầu việc của sở mình, không theo dõi sát sao tỉ lệ hoàn thành các đầu việc, nên khi báo cáo chỉ một số sở nói rõ việc cụ thể hóa, kết quả thực hiện đầu việc của cơ quan.

Đây là điểm cần lưu ý trong chỉ đạo nếu tiếp tục duy trì hình thức xác định đầu việc để cụ thể hóa NQĐH Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 sắp đến.

II / Nguyên nhân ưu điểm và những hạn chế:

1 /Về chủ quan

a/ Sau ĐH, TU đã sớm xác định các vấn đề trọng tâm, khẩn trương ban hành các NQ, chương trình, đề án, chỉ thị, cùng giải pháp để thực hiện NQĐH.

b/ Trong chỉ đạo điều hành BTV TU có nhiều đổi mới, sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện NQ.

c / Kịp thời sơ kết, tổng kết các chương trình, đề án, NQ đã ban hành của TU khóa X cũng như các khóa trước đồng ra kết luận đề chỉ đạo bổ sung, xác định nội dung nhiệm vụ cần thực hiện tiếp theo.

d/ Quán triệt và vận hành tốt quan điểm xây dựng Đảng là then chốt phát triển kinh tế là trọng tâm. Thể hiện trong nhiệm kỳ qua TU chỉ đạo thực nghiêm các NQ TW cũng như của TU về xây dựng đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, quan tâm tạo sự đoàn kết thống nhất cao trong nội bộ đồng thời chú trọng tạo sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân.

đ/ Các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong NQ ĐH hầu hết phù hợp tình hình, có cơ sở khoa học (không quá cao hoặc quá thấp).

e/ Những mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm khi triển khai thực hiện có sự tập trung chỉ đạo quyết liệt, giải pháp phù hợp, tháo gỡ các khó khăn kịp thời có thể đem lại kết quả tốt.

f/ Sự năng động của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, sự tích cực của các tầng lớp nhân dân ...

2 / Về khách quan:

- Những thuận lợi từ tình hình KTXH nói chung của cả nước.
- Kế thừa và phát huy những thành tựu của các nhiệm kỳ trước (kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, môi trường kinh tế xã hội, truyền thống ...)
- Sự quan tâm, hỗ trợ lớn từ các bộ ngành TW.

3/ Những hạn chế, yếu kém về kinh tế - xã hội: (10 chỉ tiêu)

Còn một số chỉ tiêu về KTXH không đạt theo NQ:

- GRDP bình quân đầu người (44 tr /48,6 tr đạt 90,7 %).
- Kim ngạch xuất khẩu (5332/5660 đạt 94,2 %).
- Mức tăng trưởng của công nghiệp 12,3 %/13%.
- Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp 3,7 %/4 %.
- Cơ cấu kinh tế khu vực II chiếm 19,6 %/22,5 %.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, thuế sản phẩm (2,4%/4 %);
- 18/20 trung tâm xã đạt tiêu chí đô thị loại V,
- Chưa đạt chỉ tiêu 100% xã đạt 4 tiêu chí: giao thông, thu nhập, môi trường, an ninh trật tự ATXH trong xây dựng NTM.
- Số lượng phạm pháp hình sự, số người chết trong TNGT chưa giảm.
- Một số công trình, dự án chưa hoặc triển khai chậm.

III. Đánh giá, phân tích về những hạn chế, nguyên nhân về một số chỉ tiêu không đạt hoặc đạt nhưng còn hạn chế về kinh tế - xã hội:

1. Về mức sống người dân Bến Tre chưa bằng khu vực ĐBSCL (tiêu chí thu nhập) cũng như một số chỉ tiêu kinh tế chưa đạt (tăng trưởng khu vực I và khu vực II, chuyển dịch cơ cấu khu vực II... chưa đạt theo chỉ tiêu NQ) đều có nguyên nhân chung đó là:

1.1. Do qui mô nền kinh tế Bến Tre nhỏ, các ngành kinh tế tỉnh nhà trong nhiệm kỳ 2015-2020 chưa có tăng trưởng đột phá nhất là ngành CN, TTCN,

1.2. Nền kinh tế tỉnh nhà vẫn dựa vào nông nghiệp, cơ cấu lao động trong nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất. NSLĐ trong ngành thấp nhất. Trong khi tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp gần như đạt ngưỡng (3-4 %/năm) lại bị ảnh hưởng bất lợi liên tục trong giai đoạn 2015-2020 (hạn mặn mùa khô 2016-2017, hạn mặn năm 2019-2020, dịch bệnh heo, giá cả giảm...).

1.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung đặc biệt ngành công nghiệp tăng chậm, khó khăn lớn nhất của tỉnh là thiếu đất sạch giao cho nhà đầu tư, chi phí GPMB, chi phí

đầu tư hạ tầng khu công nghiệp cao nên chưa hấp dẫn các nhà đầu tư, mặt khác do ngân sách có hạn nên tỉnh không thể ưu tiên bố trí nguồn lực để GPMB từ đó không thu hút được nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào hạ tầng các khu, cụm CN cho nên ngành công nghiệp đáng lẽ có thể đóng vai trò đột phá trong tăng trưởng nhưng chưa cất cánh được.

1.4. Trình trạng manh mún nhỏ lẻ trong sản xuất nông nghiệp chậm được khắc phục, sự liên kết giữa ND với HTX, ND với DN, HTX với DN... của nhiều ngành hàng còn rất lỏng lẻo chưa có mô hình thật sự tốt, hiệu quả. **Chưa tạo được vùng nguyên liệu đủ lớn**, đáp ứng số lượng, chất lượng cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp cũng như NQ 03 của TU về xây dựng, hoàn thiện chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực còn lúng túng, hiệu quả chưa cao.

1.5. Trừ mặt hàng dừa, nghêu, cá tra. Nguồn nguyên liệu nông, thủy sản của tỉnh khá lớn tuy nhiên tỉ lệ chế biến và cũng như xuất khẩu tươi còn khiêm tốn (trái cây, tôm biển, heo, bò...). Một số doanh nghiệp xuất khẩu có cơ sở tại tỉnh nhưng không có hoặc không đủ nguyên liệu phải mua và xây dựng nguồn nguyên liệu ngoài tỉnh. Xuất khẩu nông thủy sản tươi chiếm tỉ lệ còn khiêm tốn, tăng không đáng kể (năm 2016 chiếm tỉ lệ :12,14 %, nông sản chiếm 4,72 %; năm 2019 chiếm tỉ lệ: 11,29 %, nông sản 2,06 %).

1.6. Tuy có nhiều cố gắng nhưng các mô hình mới ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất để nâng cao hiệu quả, thích ứng với BĐKH chưa nhiều chưa được nhân rộng.

1.7. Lĩnh vực TTCN, làng nghề trong thời gian khá dài không tăng số lượng, hiệu quả chưa cao, một số làng nghề chỉ duy trì không phát triển hoặc thu hẹp dần về qui mô do sự thay đổi thị trường, khả năng cạnh tranh kém.

1.8. Chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu hàng hóa các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh được tích cực xây dựng **nhưng việc khai thác, phát huy** để nâng cao giá trị và hiệu quả **chưa nhiều hoặc còn lúng túng**.

1.9. Kết quả các chỉ tiêu lớn của ngành du lịch đều đạt và vượt (doanh thu, lượt khách đến ...). Nhưng qua báo cáo cũng như ý kiến khảo sát đều có chung nhận định là **du lịch tỉnh nhà chưa phát triển đúng tiềm năng**, chưa thực hiện được chủ trương của NQĐH là **thu hút được những doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư** hoặc liên kết đầu tư vào Bến Tre, số DN kinh doanh du lịch thành lập mới trong giai đoạn 2015-2020 tuy tăng khá cao. Sự liên kết giữa DN, cơ sở du lịch để đầu tư, xây dựng hình thành sản phẩm du lịch đặc thù có nét riêng, có sức thu hút khách, các giải pháp để giữ chân khách, tăng chi tiêu của khách chưa thực hiện được hoặc còn rời rạc. Hạ tầng cho du lịch, nhân lực cho ngành du lịch còn nhiều bất cập, chậm được cải thiện.

2. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh nhưng DN ngưng *hoạt động*, *giải thể* vẫn còn chiếm tỉ lệ cao. Hầu hết qui mô DN ở tỉnh nhà dạng nhỏ hoặc siêu nhỏ nên tuy có tăng trưởng nhưng chưa thúc đẩy đáng kể cho tăng trưởng chung của tỉnh nhà. *Chương trình xây dựng doanh nghiệp dẫn đầu* vẫn còn hạn chế chưa phát huy được vai trò đầu tàu.

3. Tốc độ đô thị hóa của tỉnh nhà còn chậm.

4. Vấn đề môi trường, đặc biệt việc xử lý rác thải còn nhiều khó khăn bất cập, các nhà máy xử lý trong kế hoạch.

5. Một số công trình, dự án chậm triển khai ...

IV/ Về nguyên nhân, hạn chế:

1. Khách quan:

+ ***Biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng gay gắt, khó lường tác động xấu sản xuất đời sống và kinh tế tỉnh nhà***; giá cả hàng nông sản không ổn định, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ manh mún, khó hình thành vùng nguyên liệu lớn đủ số và chất lượng đáp ứng cho xuất khẩu, chế biến. Khả năng, cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH chưa theo kịp tình hình tự nhiên (đợt hạn mặn 2019-2020 làm bộc lộ những hạn chế, khó khăn tỉnh đang phải đối phó).

+ Nguồn lực từ ngân sách dành cho đầu tư phát triển có hạn: thiếu đất sạch cho giao cho DN. Kết cấu hạ tầng chưa hoàn chỉnh. Một số chỉ tiêu đề ra nhưng thiếu nguồn lực thực hiện.

2. Chủ quan:

1.1. Năng lực, trình độ của một bộ phận đội ngũ cán bộ còn hạn chế, tính năng động chưa cao, khả năng nhận thức và cụ thể hóa một số chủ trương, NQ của cấp trên còn lúng túng chưa đáp ứng yêu cầu; Chậm xác định nguyên nhân cũng như các giải pháp khắc phục” điểm nghẽn”.

2.2. Trong chỉ đạo điều hành việc kiểm tra, uốn nắn, hỗ trợ cho cấp dưới có lúc không kịp thời, theo dõi hướng dẫn việc cụ thể hóa NQ của TU cho cấp dưới của một số cơ quan chưa đầy đủ. sự phối hợp giữa các cơ quan với nhau giữa các sở ngành với địa phương còn nhiều việc chưa đồng bộ.

2.3. Công tác cán bộ (qui hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, nhận xét đánh giá) tuy có nhiều tiến bộ nhưng việc nhận xét đánh giá cán bộ hàng năng vẫn là khâu yếu, còn trình trạng nể nang, ngại va chạm.

2.4. Một số chủ trương ban hành nhưng khi thực hiện chưa được sự đồng thuận cao (chủ trương phân công lãnh đạo sở ngành phụ trách xã phường có 54,3 % các đ/c trong TU cho là không cần thiết, Lãnh đạo các cấp còn lại 57,8 % đồng tình) hoặc không được thực hiện triệt để (chỉ thị của TU về những biện pháp khắc phục hạn mặn, trích trữ nước ngọt, nước mưa, qua đợt hạn mặn năm 2019-2020 bộc lộ sự chưa triệt để của chủ trương này).

2.5. Một số chỉ tiêu đề ra cao, có tính chủ quan thiếu khảo sát, thiếu nguồn lực thực hiện như mục tiêu: **đưa mức sống của người dân BT lên ngang** bằng khu vực ĐBSCL (các số liệu thống kê cho thấy GRDP của BT năm 2014 đang ở mức thấp nhất trong 13 tỉnh); **Chỉ tiêu 100 % xã phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành tiêu chí môi trường và GT** (đến năm 2019 2 tiêu chí này đạt tỉ lệ hoàn thành thấp nhất trong 19 tiêu chí xã NMT) mặc dù trong văn bản hay NQ có ghi “Phấn đấu”.

V/ Đánh giá về việc triển khai thực hiện NQĐH và các NQ chuyên đề, chương trình đề án ...

Qua khảo sát cũng như kết quả phiếu điều tra cho thấy có một số hạn chế yếu kém trong quá trình thực hiện.

1. Chất lượng chương trình, kế hoạch cụ thể hóa NQ, đề án của nhiều cơ quan, địa phương cấp dưới không cao, chưa cụ thể, không sát với thực tế địa phương, không ít chủ trương, NQ của tỉnh khi cụ thể hóa, thực hiện còn lúng túng, khó.

2. Việc phối hợp giữa các sở ngành, với các địa phương trong thực hiện một số chủ trương NQ của TU, HĐND, UBND chưa đồng bộ, có lúc chậm, thiếu chủ động.

3. Vẫn còn tình trạng thiếu năng động trong đội ngũ cán bộ trong hoạt động điều hành.

4. Việc kiểm tra, để phát hiện uốn nắn, chấn chỉnh những sơ hở hoặc hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho cấp dưới của một số cơ quan cấp trên (tỉnh, huyện) chưa được thực hiện tốt.

5. Việc qui định 113 đầu việc nhằm cụ thể hóa việc thực hiện NQĐH là cần thiết và sáng tạo trong chỉ đạo điều hành NQ, nhưng số lượng đầu việc khá nhiều gây khó khăn cho cấp thực hiện (cần rút kinh nghiệm giảm số đầu việc).

6. Về chủ đề hàng năm qua khảo sát cho thấy nhiều cơ sở còn lúng túng.

VI/ Những bài học kinh nghiệm:

Đề tài đề xuất có 6 bài học kinh nghiệm từ thực tế trong nhiệm kỳ qua:

- 1. Bài học về công tác lãnh chỉ đạo**
- 2. Bài học về sự năng động, quyết tâm và đoàn kết.**
- 3. Bài học về chăm lo xây dựng Đảng, xây dựng HTCT trong sạch, vững mạnh.**
- 4. Bài học về xây dựng đội ngũ cán bộ .**
- 5. Bài học về tính chiến đấu.**
- 6. Bài học về công tác phối hợp.**

Chương 4: Cung cấp luận cứ, đề xuất về những nhiệm vụ giải pháp trọng tâm cho nhiệm kỳ 2020-2025

1. Thuận lợi :

- Truyền thống cách mạng ,quyết tâm cao của lãnh đạo, sự thống đoàn kết trong toàn đảng bộ, lòng tin và sự đồng thuận của người dân.
- Sự quan tâm, hỗ trợ của TW.
- Môi trường đầu tư của tỉnh nhà được đánh giá cao, tiềm năng về về điện gió, điện mặt trời còn lớn.
- Nguồn nhân lực nhất là lao động trẻ đang chiếm số đông. Nguyên liệu nông sản cho chế biến và xuất khẩu còn khá lớn.
- Kinh nghiệm chỉ đạo điều hành của các cấp ủy đảng và lãnh đạo các cấp được nâng cao.

2. Những khó khăn thách thức:

- BDKH ngày càng gay gắt tác động bất lợi đối với ngành kinh tế chủ lực của tỉnh nhà (nông nghiệp). Thế mạnh được xác định các năm qua KT vườn, kinh tế biển có nguy cơ không còn duy trì được.
- Kết cấu hạ tầng nhất là thủy lợi chưa hoàn chỉnh, nguồn cung cấp nước sạch cho tiêu dùng sinh hoạt, cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp bị ảnh hưởng lớn của xâm nhập mặn. Hệ thống logistics chưa được qui hoạch, quá tải của cầu Rạch Miễu cản trở cho vận chuyển hàng hóa, làm e ngại các nhà đầu tư.
- Quy mô nền kinh tế, doanh nghiệp nhỏ, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như hàng hóa của tỉnh còn thấp khó khăn khi muốn tạo đột phá.
- Nhu cầu đầu tư lớn nhưng ngân sách có hạn.
- Đất công, quỹ đất sạch không có sẵn khó thu hút nhà đầu tư .

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP: 9-9,5 % bình quân trong giai đoạn 2020-2025. Trong đó KV I: 4-4,3 %, KV II: 16-17 %. KV III: 8-8,5 % .
- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025 : Khu vực I : 26,5 -27,5 %. Khu vực II: 26,5 -27,5 %. Khu vực III :46 -47 % và thuế sản phẩm: 4,5 %
- GRDP bình quân đầu người đến cuối năm 2025: 80-85 tr/ng /năm
- Tổng thu NS nhà nước trên địa bàn 40.000 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 16,4 %. Tổng chi ngân sách 57.000 tỷ đồng.
- Tổng huy động vốn toàn xã hội 130.000 ngàn tỷ đồng.

- Tổng Kim ngạch xuất khẩu 5 năm: 10 tỷ USD, tốc độ tăng bình quân 14 %/năm.
- Tỷ lệ đô thị hóa: 27 %.
- Phân đầu có thêm 4 huyện và 56 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Tập trung đến cuối năm 2025 du lịch Bến Tre trở thành kinh tế quan trọng .
- Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi vào nhà trẻ 25 %.
- Về An ninh-Quốc phòng.
- Về xây dựng đảng xây dựng hệ thống chính trị.

4. Chọn lựa khâu đột phá cho NK 2020-2025

Đề tài đã tổng hợp và phân tích các phương án:

- Phát triển công nghiệp; nông nghiệp gắn với du lịch (theo đề xuất số đông của phiếu khảo sát) trên cả 3 lĩnh vực kinh tế.
- Phát triển công nghiệp; du lịch; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (2KT, 1XH).
- Phát triển công nghiệp; Đầu tư kết cấu hạ tầng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (PA chọn).

Lý do chọn:

+ CN: Ngành còn tiềm năng lớn để phát triển, KCN Phú Thuận, các CCN = 300ha; Năng lượng sạch có khả năng xây dựng 200-300 MW; CN chế biến còn tiềm năng lớn; Nên PT CN tăng qui mô nền KT, thu hút vốn đầu tư lớn -> tạo đột phá.

+ Kết cấu hạ tầng: Cần đột phá tạo tiền đề phát triển KTXH; HT hiện còn bất cập .

+ NNL: Nguồn NL đóng vai trò quan trọng. Nguồn lực này có khả năng ST; Tăng khả năng cạnh tranh KT như XH trước mắt và lâu dài; Chuẩn bị CN 4.0; Hướng phát triển nền kinh tế tri thức.

Không chọn NN và DL vì:

Nông nghiệp: Tốc độ phát triển NN không cao 3-4 %; Chịu tác động BĐKH; SX NN manh mún, NSLĐ thấp; Hạ tầng NN còn bất cập .

Du lịch: Tuy có tăng trưởng khá nhưng qui mô chưa đủ lớn, tăng trưởng có thể cao nhưng vẫn chưa tạo đột phá cho tỉnh.

Chương 5. Đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

I. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn 2020-2025

1. Tập trung phát triển công nghiệp tạo đột phá

- + GPMB KCN Phú Thuận + các CCN = 300 ha
- + Thúc đẩy năng lượng sạch 200-300 MW.
- + Phát triển mạnh CN chế biến, TTCN, làng nghề.

2. Phát triển Nông nghiệp, xây dựng NTM

+Tập trung tái cơ cấu NN: trọng tâm Mô hình sản xuất, thích ứng BĐKH, Ứng dụng nông nghiệp thông minh.

+Xây dựng NTM: có kế hoạch hoặc đề án sớm cho 4 huyện và các xã dự kiến; Tập trung tiếp tục hoàn thành 4 tiêu chí cứng; Cân đối đủ nguồn lực.

3. Bảo vệ môi trường

- +Vấn đề MT đang gây bức xúc, nếu chậm trễ sẽ trả giá.
- +Tập trung xử lý chất thải (các CCN, các bãi rác tập trung, phân loại rác).
- +Nâng cao ý thức và hành vi BVMT của cộng đồng.
- +Có chính sách phù hợp thu hút đầu tư tư nhân, tăng thêm nguồn lực.

4. Cung cấp nước sạch (chiến lược an ninh nguồn nước).

- Quản lý, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý đang là vấn đề cấp bách và lâu dài đối với Bến Tre.

- Cần sớm có chiến lược nguồn nước cho BT gắn với chiến lược toàn vùng:

+Trước mắt tranh thủ xây dựng hoàn thành hệ thống thủy lợi, hệ thống cung cấp nước đã có qui hoạch hoặc đang triển khai.

+Xây dựng và triển khai KH hoặc đề án trữ nước ngọt ở mọi cấp độ và qui mô.

+Điều chỉnh, bổ sung đề án cung cấp nước sạch của tỉnh đáp ứng yêu cầu tình hình mới.

5. Phát triển Thương mại dịch vụ

+Tiếp tục đề án phát triển TMDV, thu hút đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng thương mại các khu đô thị mới, các khu, cụm công nghiệp

+ Chú ý phát triển thương mại điện tử, các dịch vụ viễn thông, khoa học và công nghệ.

+ Du lịch: Bổ sung hoặc xây dựng đề án DL mới đảm bảo DL phát triển mạnh đủ điều kiện trở thành kinh tế mũi nhọn năm 2030; Thu hút các DN có tiềm năng lớn đầu tư DL ở BT; Phối hợp, khuyến khích đầu tư các sản phẩm du lịch đặc trưng cho Bến Tre; Đổi

mới, thiết kế các lễ hội lấy trọng tâm thu hút du khách; Đầu tư các hạ tầng thiết yếu cho du lịch.

6. Phát triển đô thị

- + Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án đô thị, dân cư đã đăng ký (10 dự án hơn 1000ha).

- + Có Kế hoạch thực hiện theo lộ trình Đô thị: Thành phố Bến Tre, Ba Tri, Mỏ Cày Nam.

- + Quy hoạch đồng bộ hạ tầng để phát triển đô thị ở các khu, cụm công nghiệp.

7. Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng :

- + Tranh thủ nguồn vốn xây dựng cầu Rạch Miễu 2.

- + Đề nghị TW bổ sung qui hoạch kết nối đường cao tốc Trung lương – Bến Tre – Trà Vinh-Sóc Trăng.

- + Hoàn thành dự án quản lý nguồn nước do Jica tài trợ.

- + Đề xuất TW sớm có phương án cấp nước ngọt lâu dài cho Bến Tre thích ứng với hạn mặn.

- + Quan tâm huy động nguồn vốn để xử lý rác thải, bảo vệ môi trường.

- + Thúc đẩy sớm xây dựng bệnh viện vốn vay Hàn Quốc.

- + Ưu tiên vốn đầu tư GPMB khu công nghiệp Phú Thuận ...một số CCN.

- + Phấn đấu 200-300 MW các dự án năng lượng sạch phát điện.

- + Quy hoạch và xây dựng hệ thống logistics.

8. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư phát triển

- + Ưu tiên cao nhất cho thu hút, huy động các nguồn vốn đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm

- + Vốn NS, DN, ODA, PPP.

- + Kiểm tra hỗ trợ giải ngân các nguồn vốn.

- + Tiếp tục chương trình phát triển DN, nâng số lượng qui mô của DN.

- + Quan tâm thu hút một số DN FDI, DN có công nghệ cao.

9. Phát triển KHCN

- + Quan tâm thúc đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng chuyển giao KHCN.

- + Khuyến khích, tạo điều kiện các DN đầu tư, đổi mới công nghệ nâng cao hiệu quả chất lượng sản phẩm.

- + Có chương trình, đề án KHCN phục vụ cho: tái cơ cấu nông nghiệp, BVMT, thích ứng BĐKH, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh của hàng hóa .

10. Về VH-XH

Nhất quán quan điểm phát triển VHXH đồng bộ với phát triển KT: Tiếp tục thực hiện tốt các lĩnh vực VH, GD, YT, V iệc làm, Giảm nghèo, ASXH .

11. Về ANQP, nội chính

- + Giữ vững AN CTTT ATXH, đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả.
- + Đảm bảo triển khai và thực hiện tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng trong thời kỳ mới .
- +Nâng cao chất lượng hoạt động các cơ quan tư pháp.
- +Tích cực và nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng.
- +Tổ chức tốt việc tiếp dân và giải quyết KNTC

12. Về công tác xây dựng Đảng, xây dựng HTCT:

- Tập trung xây đảng trong sạch vững mạnh:
 - + Nâng cao chất lượng chi bộ, năng lực lãnh đạo của các cấp ủy.
 - + Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên.
 - +Thực hiện đồng bộ các biện pháp chống suy thoái tư tưởng đạo đức.
- Nâng cao hiệu lực ,hiệu quả hoạt động điều hành các cơ quan nhà nước
 - + Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy ,tinh giản biên chế
 - + Phát huy CCHC.
- Thực hiện tốt công tác dân vận, tích cực xây dựng khối ĐĐK toàn dân.

II. Kết luận

Gần 5 năm thực hiện NQĐH đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X nếu không bị ảnh hưởng của tác động hạn mặn và dịch bệnh Covid-19, hầu hết các chỉ tiêu đề ra đều đạt và vượt, đồng đều trên các lĩnh vực. Tỉnh ủy các ngành các cấp đã có sự quyết tâm lớn, đoàn kết, khắc phục các khó khăn. Trong chỉ đạo, điều hành Tỉnh ủy đã nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, tạo được sự đồng thuận, ủng hộ của cán bộ đảng viên và nhân dân, huy động được nguồn lực khá lớn đầu tư cho PTKT, hạ tầng, ASXH, tạo được niềm tin, động lực, cảm hứng trong cán bộ đảng viên và nhân dân. Những thành tựu đạt được trong gần 5 năm qua tạo được nền móng và tiền đề quan trọng. Cùng với kinh nghiệm và khát vọng của lãnh đạo và nhân dân tỉnh nhà tin rằng giai đoạn 5 năm tới Bến Tre có thể phát triển nhanh hơn trên con đường đưa Bến Tre sánh vai ngang bằng các tỉnh trong khu vực.

III.Kiến nghị

1. Đối với Trung ương

- + Hỗ trợ đầu tư một số công trình hạ tầng quan trọng: Cầu Rạch miễu 2. Bổ sung qui hoạch GT Cao tốc Trung lương-Bến Tre-Trà vinh-Sóc trăng (cao tốc dọc biển), Mở

rộng tiếp QL 57 từ Thị trấn Mỏ Cày-Thạnh Phú. DA cấp nước Vĩnh Long-Bến Tre hoặc Tiền Giang - Bến Tre

+ Bổ sung qui hoạch điện gió, điện khí vào qui hoạch điện lực quốc gia. Đầu tư hệ thống kết nối điện gió các huyện ven biển vào lưới điện quốc gia .

+ Bố trí vốn ODA hoặc vốn ngân sách để hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi. Phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH.

2. Đối với Tỉnh ủy

- Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành công, Bến Tre cần tập trung nghiên cứu và thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây: Xây dựng hoàn thành và triển khai Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ưu tiên đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đáp ứng Chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre đến năm 2030 và năm 2045.

- Tạo quỹ đất sạch phục vụ thu hút đầu tư; hoàn chỉnh hạ tầng KCN Phú Thuận trong năm 2021; tăng cường kêu gọi đầu tư các khu, cụm công nghiệp Giao Hoà, An Nhon, Tân Thành Bình, Phước Long, Phú Hưng...

- Củng cố các làng nghề truyền thống, đẩy mạnh công tác khuyến công, phát triển chương trình OCOP. Đôn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án năng lượng tái tạo để sớm đưa vào vận hành. Thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển thương mại, dịch vụ tỉnh Bến Tre; thu hút đầu tư hạ tầng thương mại; phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao... Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại; tận dụng tốt các cơ hội của Hiệp định EVFTA và IPA mang lại để mở rộng thị trường và gia tăng xuất khẩu.

- Triển khai Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Bến Tre đến năm 2030 để đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên tài nguyên nông nghiệp, đặc trưng dừa và “Miệt vườn - Sông nước - Văn hóa - Di tích lịch sử”; chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch tiềm năng; ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng du lịch trọng điểm tại huyện Châu Thành, Chợ Lách, Thạnh Phú và kêu gọi đầu tư một số cụm dịch vụ vui chơi giải trí về đêm tại thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành. Triển khai có hiệu quả Đề án Làng Văn hóa du lịch; phát triển Nông nghiệp sạch, hữu cơ, nông nghiệp thông minh với phát triển du lịch sinh thái.

- Tiếp tục tập trung thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM và phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

- Khẩn trương xây dựng Đề án chuyển đổi số tỉnh Bến Tre để phát triển hạ tầng số và làm nền tảng phát triển kinh tế tri thức và kinh tế số của tỉnh.

- Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa và phát triển các đô thị; đôn đốc các nhà đầu tư khẩn trương triển khai các dự án phát triển đô thị đã có chủ trương đầu tư; hoàn thành Tiểu dự án nâng cấp đô thị thành phố Bến Tre (WB).